

1. Định nghĩa: Trạng từ dùng để tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác trừ danh từ và đại danh từ.

2. Phân loại trạng từ: Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tùy theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:

2.1. Trạng từ chỉ cách thức (manner): Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp, hay lười biếng ...) Chúng có thể để trả lời các câu hỏi với How?

Ví dụ: - He runs fast

- She dances badly
- I can sing very well

Chú ý: Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ).

Ví dụ: - She speaks well English. [không đúng]

- She speaks English well. [đúng]
- I can play well the guitar. [không đúng]
- I can play the guitar well. [đúng]

2.2. Trạng từ chỉ thời gian (Time): Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi WHEN?

When do you want to do it? (Khi nào?)

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)

I want to do the exercise now!

She came yesterday.

Last Monday, we took the final exams.

2.3. Trạng từ chỉ tần suất (Frequency): Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi ...). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi HOW OFTEN? -How often do you visit your grandmother? (có thường ...?) và được đặt sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính:

Ví dụ: John is always on time

He seldom works hard.

2.4. Trạng từ chỉ nơi chốn (Place): Diễn tả hành động diễn ra nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời cho câu hỏi WHERE? Các trạng từ nơi chốn thông dụng là here, there, out, away, everywhere, somewhere...

Ví dụ: I am standing here

She went out.

2.5. Trạng từ chỉ mức độ (Grade): Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính; chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:

Ví dụ: This food is very bad.

She speaks English too quickly for me to follow.

She can dance very beautifully.

2.6. Trạng từ chỉ số lượng (Quantity): Diễn tả số lượng (ít hoặc nhiều, một, hai ... lần...)

Ví dụ: My children study rather little

The champion has won the prize twice.

2.7. Trạng từ nghi vấn (Questions): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: When, where, why, how:

Ví dụ: When are you going to take it?

Why didn't you go to school yesterday?

2.8. Trạng từ liên hệ (Relation): là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lý do (why):

Ví dụ: I remember the day when I met her on the beach.

This is the room where I was born.

3. Trạng từ và tính từ có chung cách viết/đọc.

Nhiều tính từ và trạng từ trong tiếng Anh có chữ viết tương tự - tức là tính từ cũng là trạng từ và ngược lại, tuy nhiên chúng ta phải dựa vào cấu trúc và vị trí của chúng để xác định xem đâu là tính từ và đâu là trạng từ.

Ví dụ: A hard worker works very hard. A late student arrived late.

Chú ý: Một số tính và trạng từ có cách viết và đọc giống nhau:

4. Cách hình thành trạng từ.

Tính từ + -ly: Phần lớn trạng từ chỉ thể cách có thể cách có thể được thành lập bằng cách thêm -ly vào tính từ:

Quick quickly Kind kindly Bad badly Easy easily

5. Vị trí của trạng từ.

Trạng từ bổ nghĩa cho từ loại nào thì phải đứng gần từ loại ấy. Quy tắc này thường được gọi là Quy tắc "cận kề".

Ví dụ: She often says she visits her grandmother. (Often bổ nghĩa cho "says")

She says he often visits her grandmother. (Often bổ nghĩa cho "visits")

Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường nên đặt nó ở cuối câu (như vậy rất khác với tiếng Việt Nam).

Ví dụ: We visited our grandmother yesterday.

I took the exams last week.

Trạng từ không được đặt/dùng giữa Động từ và Tân ngữ:

Ví dụ: He speaks English slowly.

He speaks English very fluently.

Một khi có nhiều trạng từ trong một câu, vị trí của trạng từ nằm ở cuối câu sẽ có thứ tự ưu tiên như sau:

[Nơi chốn - Cách thức - Tần suất - Thời gian]

Những trạng từ chỉ phẩm chất cho cả một câu như Luckily, Fortunately, Eventually, Certainly hoặc Surely ... thường được đặt ở đầu mỗi câu.

Ví dụ: Certainly, they will be here this afternoon. Luckily, she didn't live where the war broke out in 1914-1918.

6. Hình thức so sánh của trạng từ :

Các hình thức so sánh của trạng từ cũng được tuân theo giống như các nguyên tắc của tính từ.

Ví dụ: He ran as fast as his close friend.

I've been waiting for her longer than you

Cũng như tính từ, Trạng từ cũng có hình thức so sánh kép:

Ví dụ: We are going more and more slowly.

He is working harder and harder.

Chú ý: Trong so sánh Hơn-Kém và so sánh Cực cấp, khác với tính từ, trạng từ kết thúc bằng đuôi - ly (ending by - ly) sẽ được so sánh như tính từ đa (hai trở lên) tiết.

Trạng từ (hay còn gọi là phó từ) trong tiếng Anh gọi là adverb.

Trạng từ là những từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu.

Trạng từ thường đứng trước từ hay mệnh đề mà nó cần bổ nghĩa. Nhưng cũng tùy trường hợp câu nói mà người ta có thể đặt nó đứng sau hay cuối câu.

Trạng từ có nhiều hình thức:

Những chữ đơn thuần như: very (rất, lắm), too (quá), almost (hầu như), then (sau đó, lúc đó), ...

Trạng từ cũng có thể thành lập bằng cách thêm -ly vào cuối một tính từ. Ví dụ:

slow (chậm) slowly (một cách chậm chạp)

quick (nhanh) quickly (một cách nhanh nhẹn)

clear (sáng sủa) clearly (một cách sáng sủa)

Là những từ kép như:

everywhere (khắp nơi)

sometimes (đôi khi) anyhow (dù sao đi nữa)

Một thành ngữ (thành ngữ là một cụm từ gồm nhiều từ hợp nhau để tạo thành một nghĩa khác).

next week (tuần tới)

this morning (sáng nay) at the side (ở bên)

with pleasure (vui lòng) at first (trước tiên)

Ví dụ:

He walks slowly.

(Anh ta đi (một cách) chậm chạp)

We work hard.

(Chúng tôi làm việc vất vả)

I don't go to my office this morning.

(Tôi không đến cơ quan sáng nay)

Có thể phân loại trạng từ theo nghĩa như sau:

Trạng từ chỉ cách thức: hầu hết các trạng từ này được thành lập bằng cách thêm -ly ở cuối tính từ và thường được dịch là một cách.

bold (táo bạo) boldly (một cách táo bạo)

calm (êm ả) calmly (một cách êm ả)

sincere (chân thật) sincerely (một cách chân thật)

Nhưng một số tính từ khi dùng như trạng từ vẫn không thêm -ly ở cuối:

Ví dụ: fast (nhanh). Khi nói Ông ta đi nhanh, ta viết

He walks fast.

vì fast ở đây vừa là tính từ vừa là trạng từ nên không thêm -ly

Trạng từ chỉ thời gian: sau đây là một số trạng từ chỉ thời gian mà ta thường gặp nhất:

after (sau đó, sau khi), before (trước khi), immediately (tức khắc), lately (mới đây), once (một khi), presently (lúc này), soon (chẳng bao lâu), still (vẫn còn), today (hôm nay), tomorrow (ngày mai), tonight (tối nay), yesterday (hôm qua), last night (tối hôm qua), whenever (bất cứ khi nào), instantly (tức thời), shortly (chẳng mấy lúc sau đó).

Các trạng từ chỉ thời gian còn có các trạng từ chỉ tần số lặp lại của hành động như:

always (luôn luôn), often (thường hay), frequently (thường hay), sometimes (đôi khi), now and then (thỉnh thoảng), everyday (mỗi ngày, mọi ngày), continually (lúc nào cũng), generally (thông thường), occasionally (thỉnh thoảng), rarely (ít khi), scarcely (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (đều đều), usually (thường thường).

Ví dụ:

She always works well.

(Cô ta luôn luôn làm việc tốt).

I rarely come here

(Tôi ít khi đến đây).

I usually get up at 5 o'clock

(Tôi thường dậy lúc 5 giờ).

Trạng từ chỉ địa điểm:

above (bên trên), below (bên dưới), along (dọc theo), around (xung quanh), away (đi xa, khỏi, mất), back (đi lại), somewhere (đâu đó), through (xuyên qua).

Ví dụ: They walk through a field (Họ đi xuyên qua một cánh đồng)

Trạng từ chỉ mức độ : để cho biết hành động diễn ra đến mức độ nào, thường các trạng từ này được dùng với tính từ hay một trạng từ khác hơn là dùng với động từ.

too (quá), absolutely (tuyệt đối), completely (hoàn toàn), entirely (hết thảy), greatly (rất là), exactly (quả thật), extremely (vô cùng), perfectly (hoàn toàn), slightly (hơi), quite (hoàn toàn), rather (có phần).

Ví dụ:

The tea is too hot.

(Trà quá nóng).

I'm very pleased with your success

(Tôi rất hài lòng với thành quả của anh)

Các trạng từ khẳng định, phủ định, phỏng đoán:

certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ), surely (chắc chắn), of course (dĩ nhiên), willingly (sẵn lòng), very well (được rồi).

Các trạng từ dùng để mở đầu câu:

fortunately (may thay), unfortunately (rủi thay), luckily (may mắn thay), suddenly (đột nhiên),...